

LỖI SỬ DỤNG TỪ VỰNG TRONG QUÁ TRÌNH BIÊN DỊCH TỪ TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG HÀN

Đinh Thị Thu Hiền✉

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉dtthien_nn@hueuni.edu.vn

<https://doi.org/10.63506/jilc.0903.389>

(Nhận bài: 10/06/2025; Hoàn thành phản biện: 31/10/2025; Duyệt đăng: 29/12/2025)

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm phân loại các lỗi từ vựng thường gặp và phân tích nguyên nhân trong biên dịch Việt-Hàn của sinh viên Việt Nam. Bằng phương pháp khảo sát mô tả kết hợp phân tích định lượng và định tính, nghiên cứu thu thập và phân tích 281 lỗi từ vựng từ 60 bài kiểm tra giữa kỳ của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn tại một trường đại học ở miền Trung. Kết quả cho thấy ba nhóm lỗi chính: "lựa chọn từ không phù hợp" (53%), theo sau là "dịch thiếu từ/cụm từ" (32%), và "lỗi trật tự từ" (15%). Theo khung lý thuyết của Richards (1971), các lỗi chủ yếu bắt nguồn từ lỗi nội ngôn và lỗi giao thoa. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực từ vựng cho sinh viên trong việc dạy và học biên dịch.

Từ khóa: Lỗi từ vựng; biên dịch Việt-Hàn; sinh viên năm hai; Thực hành Dịch Cơ bản

VOCABULARY ERRORS IN VIETNAMESE - KOREAN TRANSLATION

Abstract: This study aims to classify common lexical errors and analyze their underlying causes in Vietnamese-Korean translation by Vietnamese students. Using a survey design with both quantitative and qualitative analysis, the study collected and analyzed 281 lexical errors from 60 mid-term test papers of Korean-major students at a university in Central Vietnam. The results reveal three main error categories: "inappropriate lexical choice" was the most prevalent (53%), followed by "omission of words/phrases" (32%), and "word order errors" (15%). The analysis of causes, based on Richards' (1971) theoretical framework, indicates that these errors primarily stem from intralingual errors and interference errors. The study proposes several pedagogical solutions aimed at improving the quality of Vietnamese-Korean translation training and students' lexical competence.

Keywords: Vocabulary errors; Vietnamese-Korean translation; second-year students; Basic Translation Practice

1. Mở đầu

Sự hợp tác sâu rộng giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã thúc đẩy nhu cầu về nguồn nhân lực thành thạo tiếng Hàn, đặc biệt trong biên phiên dịch. Việc đào tạo kỹ năng dịch thuật nói chung và tại trường đại học nói riêng vì thế đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn, dịch Việt-Hàn là một thách thức, trong đó lỗi từ vựng xuất hiện với tần suất đáng kể.

Các nghiên cứu về lỗi dịch Việt-Hàn tại Việt Nam chủ yếu khảo sát các đối tượng có trình độ cao, như sinh viên năm ba, năm tư hoặc học viên các khóa biên phiên dịch chuyên sâu (Bùi Thị Oanh & Hà Thu Hương, 2024; Đỗ Thúy Hằng, 2018; Trần Ngọc Anh & Tăng Thị Thùy Ngân, 2023). Một số nghiên cứu tập trung vào các loại lỗi chuyên biệt như lỗi dịch số (Bá Thị Nga, 2024). Tuy nhiên, hiện ít có nghiên cứu khảo sát lỗi ở nhóm mới làm quen với biên dịch, như sinh viên năm hai. Thêm vào đó, phần lớn các công trình trước đây tập trung vào lỗi ngữ pháp hoặc chỉ xem xét lỗi từ vựng ở mức độ tổng quan. Vì vậy, giảng viên hiện thiếu dữ liệu thực chứng về những khó khăn từ vựng cụ thể của người học giai đoạn đầu tiếp cận môn dịch để làm cơ sở điều chỉnh phương pháp giảng dạy.

Nghiên cứu này, vì vậy, được thực hiện nhằm khảo sát, phân loại và phân tích các lỗi từ vựng thường gặp của sinh viên năm hai khi dịch Việt-Hàn. Cụ thể, nghiên cứu tìm câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu sau:

- (1) Những loại lỗi từ vựng nào phổ biến ở nhóm sinh viên được khảo sát khi dịch Việt-Hàn?
- (2) Tần suất và sự phân bố của các loại lỗi đó như thế nào?
- (3) Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi này là gì?

2. Cơ sở lý luận

2.1 Vai trò của từ vựng trong dịch thuật

Năng lực từ vựng được xem là nền tảng của công tác dịch thuật. Lâm Quang Đông (2007) đã khẳng định, một dịch giả giỏi cần phải sở hữu vốn từ vựng phong phú và sự am hiểu sâu sắc về các vấn đề ngôn ngữ của cả ngôn ngữ nguồn lẫn ngôn ngữ đích. Trên cơ sở đó, Lê Thị Giao Chi (2015) nhấn mạnh rằng việc đạt được tương đương về từ vựng (lexical equivalence) là một trong những thách thức của hoạt động dịch. Điều này đòi hỏi người dịch phải vượt qua tư duy dịch từ đối từ để lựa chọn từ ngữ phù hợp với bối cảnh, phong cách và văn hóa của độc giả mục tiêu.

Vai trò then chốt của từ vựng trong dịch thuật còn thể hiện ở khả năng trực tiếp truyền tải ý nghĩa. Wilkins (1976) cho rằng không có từ vựng thì không thể truyền đạt được thông tin, và quan điểm này được Gass và Selinker (1994) củng cố khi chỉ ra rằng lỗi từ vựng gây trở ngại nghiêm trọng trong việc chuyển tải thông tin hơn lỗi ngữ pháp. Trong khi người đọc có thể suy đoán ý nghĩa khi gặp lỗi ngữ pháp, việc lựa chọn từ vựng không phù hợp hoặc không tồn tại sẽ làm cho thông điệp trở nên khó hoặc không thể hiểu.

Từ vựng cũng là yếu tố trung tâm trong việc hiện thực hóa hai nguyên tắc cốt lõi của dịch thuật là tính trung thành với văn bản gốc và tính tự nhiên của ngôn ngữ đích (Poibeau, 2017; Vũ Văn Đại, 2020). Người dịch là phải nhận diện đúng nghĩa của từ ngữ trong nguyên bản (trung thành) và diễn đạt lại một cách phù hợp với ngữ pháp, ngữ dụng của ngôn ngữ đích (tự nhiên).

Nghiêm Thị Thu Hương (2024) đã cụ thể hóa các nguyên tắc này qua bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bản dịch, trong đó nhấn mạnh vai trò chủ đạo của khả năng truyền đạt đúng nghĩa và chất lượng diễn đạt bằng ngôn ngữ đích.

Từ các luận điểm trên, có thể khẳng định rằng năng lực từ vựng giữ vai trò quyết định đối với chất lượng bản dịch. Đây cũng chính là cơ sở lý luận để nghiên cứu tập trung xem xét và phân tích các lỗi từ vựng trong quá trình dịch.

2.2 Phân tích lỗi từ vựng và nguyên nhân gây lỗi

Trong nghiên cứu này, “từ vựng” được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm các từ đơn và các đơn vị ngôn ngữ mang nghĩa lớn hơn. Theo Kim (2021), từ vựng là tập hợp các từ vị (lexeme), bao gồm gốc từ, tiếp tố và các biểu hiện quán ngữ. Tương tự, Song Hyang-geun và cộng sự (2019) cho rằng nghiên cứu từ vựng cần bao quát cả các cụm từ cố định và quán dụng ngữ. Cách tiếp cận này tạo cơ sở để nhận diện các lỗi từ vựng ở cả cấp độ từ đơn và kết hợp từ trong dịch thuật.

Giả thuyết Phân tích Lỗi (Error Analysis Hypothesis) của Corder (1967) cho rằng lỗi không chỉ là kết quả của giao thoa ngôn ngữ, mà là một hiện tượng tự nhiên phản ánh quá trình người học đang tích cực xây dựng các giả thuyết về quy tắc của ngôn ngữ đích. Cách tiếp cận này cho phép xem lỗi như bằng chứng hữu hình của năng lực ngôn ngữ của người học, thay vì chỉ là những sai lệch cần loại bỏ. Corder (1967) phân biệt rõ giữa "sơ suất" (mistakes - lỗi ngẫu nhiên có thể tự sửa) và "lỗi hệ thống" (errors - phản ánh thiếu hụt năng lực ngôn ngữ). Sự phân biệt này giúp nghiên cứu tập trung vào các lỗi hệ thống nhằm hiểu rõ hơn bản chất và nguồn gốc của lỗi trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

Dựa trên nền tảng của thuyết Phân tích Lỗi, nhiều nhà nghiên cứu đã đề xuất các hệ thống phân loại nguyên nhân gây lỗi (ví dụ, Richards, 1971; Selinker, 1972). Trong số đó, hệ thống của Richards (1971) được xem là có tính mô tả cao, và khả năng nhận diện lỗi thuận lợi từ dữ liệu thực tế. Theo Richards, nguyên nhân gây lỗi được chia thành ba nhóm chính. Thứ nhất là lỗi giao thoa (interference errors), xảy ra do ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ. Thứ hai là lỗi nội ngôn (intralingual errors), phản ánh việc người học áp dụng sai hoặc chưa hoàn chỉnh các quy tắc của ngôn ngữ đích, chẳng hạn như khái quát hóa thái quá hoặc sử dụng quy tắc trong những ngữ cảnh không phù hợp. Thứ ba là lỗi phát triển (developmental errors), nảy sinh khi người học tự xây dựng các giả thuyết sai về ngôn ngữ đích dựa trên những kinh nghiệm học tập còn hạn chế.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, hệ thống phân loại của Richards (1971) được lựa chọn để phân tích nguyên nhân gây lỗi. Lý do là các phạm trù lỗi trong hệ thống này có tính mô tả cao, dễ nhận diện và cho phép xác định trực tiếp nguồn gốc lỗi thông qua dữ liệu bài dịch của sinh viên, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vốn không đi sâu vào phân tích các quá trình tâm lý–ngôn ngữ.

2.3 Đặc điểm từ vựng tiếng Hàn và những thách thức trong dịch thuật đối với người học Việt Nam

Một trong những đặc điểm nổi bật của từ vựng tiếng Hàn là cấu trúc đa tầng, bao gồm từ thuần Hàn (고유어), từ Hán-Hàn (한자어) và từ ngoại lai (외래어). Sự tồn tại song song của ba lớp từ này tạo nên một hệ thống từ vựng phong phú nhưng cũng phức tạp, hình thành nhiều lớp từ đồng nghĩa và gần nghĩa. Điều này đặt ra thách thức lớn cho người học trong việc lựa chọn từ

phù hợp với ngữ cảnh, đặc biệt trong hoạt động dịch thuật, nơi yêu cầu cao về độ chính xác và tính tự nhiên. Song Hyang-geun và cộng sự (2019) cho rằng các đơn vị từ vựng tiếng Hàn được liên kết với nhau thông qua một mạng lưới các quan hệ ngữ nghĩa như đồng nghĩa, trái nghĩa và quan hệ bao hàm, khiến việc sử dụng từ đòi hỏi người học phải có hiểu biết mang tính hệ thống, thay vì chỉ ghi nhớ nghĩa riêng lẻ của từng từ.

Một thách thức khác đối với người học Việt Nam xuất phát từ hệ thống từ vựng Hán-Hàn. Mặc dù tồn tại nhiều từ có nguồn gốc Hán tương đồng với tiếng Việt, sự tương đồng này không phải lúc nào cũng dẫn đến sự tương đương về nghĩa và cách dùng. Điều này tạo ra hiện tượng “bạn đồng hành giả” (false friends). Nguyễn Thị Hương Sen (2014) chỉ ra rằng người học Việt Nam thường mắc lỗi sai nghĩa khi gặp các từ cùng dạng chữ Hán nhưng khác nghĩa hoặc khác cách sử dụng, chẳng hạn như từ ‘박사’ trong tiếng Hàn mang nghĩa ‘tiến sĩ’, trong khi từ ‘bác sĩ’ trong tiếng Việt tương ứng với 의사. Sự tương đồng về âm đọc này dễ gây nhầm lẫn cho người học.

Một thách thức quan trọng khác liên quan đến việc hình thành các kết hợp từ tự nhiên trong tiếng Hàn. Do ảnh hưởng của tiếng Việt, người học thường có xu hướng dịch nguyên văn các kết hợp từ, dẫn đến những cách dùng không phù hợp trong ngôn ngữ đích. Trường hợp dịch “uống thuốc” thành 약을 마시다 thay vì 약을 먹다 là một ví dụ điển hình cho thấy sự khác biệt trong quy ước kết hợp từ giữa hai ngôn ngữ. Những sai sót này không xuất phát từ việc người học không biết nghĩa của từng từ riêng lẻ, mà từ việc chưa nắm vững các quy tắc kết hợp từ đặc thù của tiếng Hàn. Bên cạnh đó, hệ thống tiểu từ (조사), vĩ tố (어미) và kính ngữ (높임법) phức tạp của tiếng Hàn cũng đòi hỏi người học phải có sự lựa chọn từ vựng và hình thái phù hợp với tình huống giao tiếp.

2.4 Những nghiên cứu liên quan

Nghiên cứu về lỗi trong dịch thuật, đặc biệt là lỗi từ vựng, đã nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Các công trình trước đây tập trung chủ yếu vào việc xây dựng khung phân loại lỗi từ vựng và khảo sát thực nghiệm lỗi dịch của người học, qua đó cung cấp cơ sở quan trọng cho nghiên cứu hiện tại. Về phương diện phân loại, công trình của Cho Cheol-hyun và cộng sự (2002) được xem là nghiên cứu nền tảng trong việc hệ thống hóa lỗi từ vựng tiếng Hàn. Tác giả đề xuất một khung phân loại tương đối toàn diện, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến “lỗi diễn giải từ vựng” – dạng lỗi phát sinh khi người học chưa nắm vững từ vựng phù hợp với ngữ cảnh hoặc ngữ nghĩa và có xu hướng dịch nguyên văn từ tiếng mẹ đẻ.

Các nghiên cứu gần đây như Yeom (2022) và Kim (2023) xây dựng các khung phân loại lỗi chi tiết phục vụ đào tạo dịch thuật, nhấn mạnh vào nhóm “lỗi lựa chọn từ” và “lỗi kết hợp từ”. Kết quả các nghiên cứu này đều cho thấy lỗi lựa chọn từ chiếm tỷ lệ cao, khẳng định đây là một trong những khó khăn lớn nhất của người học khi dịch sang tiếng Hàn.

Một số nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cũng ghi nhận xu hướng lỗi từ vựng trong dịch tương tự. Đỗ Thúy Hằng (2018) khảo sát lỗi biên dịch của sinh viên năm thứ ba và chỉ ra rằng các lỗi liên quan đến lựa chọn từ là phổ biến. Trần Ngọc Anh và Tăng Thị Thùy Ngân (2023), trong nghiên cứu về lỗi phiên dịch của sinh viên năm thứ tư, cũng nhận thấy lỗi dịch từ đối từ chiếm tỷ lệ cao nhất, cùng với các lỗi chọn lọc từ vựng, ví dụ như việc không chọn đúng nghĩa

của từ đa nghĩa "쓰다" trong ngữ cảnh cụ thể. Ngoài ra, các nghiên cứu trong bối cảnh chuyên biệt như Bá Thị Nga (2024) về lỗi dịch số hay Bùi Thị Oanh và Hà Thu Hường (2024) về đào tạo biên phiên dịch chuyên sâu đều nhấn mạnh vai trò then chốt của năng lực từ vựng đối với chất lượng dịch.

Các nghiên cứu trước đây đã làm rõ vai trò của từ vựng trong dịch thuật và cung cấp nhiều khung phân loại lỗi từ vựng hữu ích. Tuy nhiên, phần lớn các công trình tập trung vào sinh viên trình độ cao hoặc các kỹ năng dịch chuyên sâu. Trong khi lỗi từ vựng ở giai đoạn nền tảng của sinh viên thời gian đầu tiếp cận dịch thuật vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống. Khoảng trống này chính là cơ sở để chúng tôi thực hiện nghiên cứu hiện tại.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế khảo sát mô tả kết hợp định lượng và định tính nhằm phân tích lỗi từ vựng trong dịch thuật Việt–Hàn của sinh viên. Đối tượng nghiên cứu là 100 sinh viên năm thứ hai chuyên ngành tiếng Hàn (98 nữ và 2 nam, với độ tuổi trung bình là 20). Nhóm sinh viên này có trình độ tương đương bậc 3/TOPIK 3 đang tham gia học học phần dịch thuật cơ bản bắt buộc tại một trường đại học ở miền Trung Việt Nam.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 100 bài kiểm tra giữa kỳ của học phần dịch Việt–Hàn. Từ 100 bài này, nghiên cứu lựa chọn 60 bài làm theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, với tiêu chí các bài có mức độ hoàn thiện trên 50%, nhằm đảm bảo dữ liệu phản ánh đúng nỗ lực và năng lực dịch thuật thực tế của sinh viên. Cỡ mẫu này được xem là phù hợp cho việc thực hiện các phân tích thống kê mô tả, đồng thời cho phép tiến hành phân tích định tính chuyên sâu các lỗi điển hình.

3.1 Công cụ nghiên cứu và quy trình thu thập dữ liệu

Bài kiểm tra được thiết kế nhằm khơi gợi việc sử dụng từ vựng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, bao gồm ba phần: dịch câu, dịch hội thoại ngắn và dịch đoạn văn. Nội dung bài kiểm tra được xây dựng dựa trên kiến thức của 7 bài đầu trong giáo trình tiếng Hàn Ewha Korean 4 (Huh và cộng sự, 2011) và các bài tập do giảng viên biên soạn, đã được giảng dạy và ôn tập trên lớp.

Bài kiểm tra được tổ chức trực tiếp tại lớp học trong thời gian 50 phút, sinh viên không được phép sử dụng bất kỳ tài liệu hỗ trợ nào. Để đảm bảo tính khách quan và hạn chế việc sao chép, ba đề thi có cấu trúc và độ khó tương đương đã được sử dụng.

3.2 Quy trình phân tích dữ liệu

Từ 60 bài làm được lựa chọn, nghiên cứu đã nhận diện 281 lỗi từ vựng hợp lệ trong các câu dịch có mức độ hoàn thiện từ 40% trở lên, nhằm đánh giá đúng những khó khăn thực tế mà sinh viên gặp phải trong quá trình dịch. Các lỗi được mã hóa và phân loại dựa trên khung phân tích đề xuất (trình bày tại Bảng 1). Khung phân tích trong nghiên cứu này kế thừa kết quả các nghiên cứu trước đây, đặc biệt là các khung phân loại lỗi từ vựng của Kim (2023) và Yeom (2022). Nghiên cứu này xây dựng một khung phân tích lỗi từ vựng dựa trên các nguyên tắc cốt lõi của dịch thuật là tính trung thành và tính tự nhiên trong dịch thuật (Nghiêm Thị Thu Hương, 2024; Poibeau, 2017; Vũ Văn Đại, 2020) nhằm đảm bảo tính thực tiễn và khả năng áp dụng trực tiếp vào giảng dạy và đánh giá lỗi dịch của người học.

Bảng 1

Bảng phân loại lỗi sai về từ vựng trong dịch thuật từ tiếng Việt sang tiếng Hàn

Phân loại	Mô tả
Lỗi lựa chọn từ không phù hợp	Nhầm lẫn các từ có hình thái và phát âm tương đồng Lựa chọn từ hoặc cụm từ có nghĩa gần đúng nhưng không thể hiện đầy đủ hoặc chính xác sắc thái, hàm ý của từ gốc. Kết hợp từ không tự nhiên: Sử dụng các từ hoặc cụm từ không thường đi chung với nhau trong tiếng Hàn, tạo ra câu văn nghe gượng gạo. Sử dụng từ, cụm từ khác xa hoàn toàn so với nghĩa gốc.
Lỗi dịch sót từ/cụm từ	Bỏ qua một hoặc nhiều từ/cụm từ trong nguyên bản, làm thiếu thông tin hoặc ảnh hưởng đến sự mạch lạc của câu.
Lỗi trật tự từ	Lỗi trật tự từ do ảnh hưởng của tiếng Việt, khiến cụm từ đó không đúng trong tiếng Hàn.

(Khung phân loại được điều chỉnh từ Yeom (2022) và Kim (2023))

Sau đó, dữ liệu được xử lý theo hai hướng. Thứ nhất, nghiên cứu tiến hành phân tích định lượng nhằm thống kê tần suất và tỷ lệ phần trăm của từng loại lỗi. Thứ hai, nghiên cứu thực hiện phân tích định tính một số lỗi tiêu biểu để xác định nguyên nhân gây lỗi, dựa trên mô hình của Richards (1971). Để đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan, toàn bộ quá trình nhận diện và phân loại lỗi đều có sự kiểm tra chéo và tham vấn của một giáo viên bản ngữ.

4. Kết quả

Nghiên cứu đã xác định và phân loại 281 lỗi sai từ vựng từ 60 bài dịch của sinh viên. Kết quả được trình bày theo phân bố lỗi theo từng phần của bài kiểm tra và theo loại hình lỗi từ vựng.

4.1 Phân bố lỗi theo các phần của bài kiểm tra

Bảng 2

Lỗi từ vựng theo các phần của bài kiểm tra

Phần bài kiểm tra	Số lượng lỗi	Tỷ lệ lỗi (%)
Câu	96	34
Hội thoại ngắn	56	20
Đoạn văn ngắn	129	46
Tổng	281	100

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy lỗi từ vựng phân bố không đồng đều giữa các phần thi. Phần dịch đoạn văn ngắn có tỷ lệ lỗi cao nhất (46%), trong khi hội thoại ngắn có tỷ lệ lỗi thấp nhất (20%). Điều này cho thấy sinh viên gặp nhiều khó khăn hơn khi dịch văn bản viết so với văn nói, đặc biệt trong việc vận dụng từ vựng ở các ngữ cảnh có tính liên kết cao.

4.2 Tần suất và tỷ lệ các loại hình lỗi từ vựng

Bảng 3

Phân loại lỗi theo loại hình chính

Loại hình lỗi	Số lượng lỗi	Tỷ lệ lỗi (%)
Lựa chọn từ không phù hợp	149	53
Lỗi dịch sót từ/cụm từ	90	32
Lỗi trật tự từ	42	15
Tổng	281	100

Theo Bảng 3, lỗi lựa chọn từ không phù hợp chiếm tỷ lệ cao nhất (53%), tiếp theo là lỗi dịch sót từ/cụm từ (32%) và lỗi trật tự từ (15%).

Để phân tích chi tiết nhóm lỗi chiếm tỷ lệ cao nhất, lỗi lựa chọn từ không phù hợp được chia thành các tiểu loại như trong Bảng 4.

Bảng 4

Lỗi lựa chọn từ không phù hợp

Loại lỗi chi tiết	Số lượng lỗi	Tỷ lệ lỗi (%)
Nhầm lẫn các từ có hình thái và phát âm tương đồng.	25	17
Lựa chọn từ hoặc cụm từ có nghĩa gần đúng nhưng không thể hiện đầy đủ hoặc chính xác sắc thái, hàm ý của từ gốc	57	38
Kết hợp từ không tự nhiên: Sử dụng các từ hoặc cụm từ không thường đi chung với nhau trong tiếng Hàn, tạo ra câu văn nghe gượng gạo	37	25
Sử dụng từ, cụm từ khác xa hoàn toàn so với nghĩa gốc	30	20
Tổng	149	100

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy lỗi chọn từ gần nghĩa nhưng chưa sát nghĩa hoặc thiếu sắc thái chiếm tỷ lệ cao nhất (38%), tiếp theo là lỗi kết hợp từ không tự nhiên (25%). Hai loại lỗi còn lại là dùng từ sai hoàn toàn (20%) và nhầm lẫn từ có hình thái/phát âm tương đồng (17%).

4.3 Các ví dụ điển hình cho từng loại lỗi

Dưới đây là một số ví dụ điển hình được trích từ bài làm của sinh viên nhằm minh họa cho các loại lỗi đã được thống kê.

4.3.1 Lỗi lựa chọn từ không phù hợp

a. Nhầm lẫn các từ có hình thái và phát âm tương đồng

Đây là lỗi xảy ra khi người học lựa chọn nhầm từ do sự tương đồng về hình thức hoặc phát âm, đặc biệt là các từ Hán-Hàn. Mặc dù có hình thức gần giống nhau, những từ này không thể thay thế cho nhau trong cùng một ngữ cảnh, dẫn đến lỗi sai khi dịch.

Ví dụ 1:

- **Câu tiếng Việt:** Chiếc điện thoại này có thiết kế tinh tế, đồng thời sở hữu nhiều tính năng hiện đại.

- **Bản dịch của sinh viên:** 이 휴대폰은 디자인이 세련되며 다양한 최신 기능들을 많이 갖아요.

- **Bản dịch gợi ý:** 이 휴대폰은 디자인이 세련되며 다양한 최신 기능/성능도 갖추고 있다.

Trong ví dụ này, sinh viên đã dùng từ *가능* (khả năng) thay vì *기능* hoặc *성능* (chức năng, tính năng). Sự nhầm lẫn này có thể xuất phát từ việc ba từ này đều là từ Hán-Hàn hai âm tiết và có hình thái tương đối giống nhau, đặc biệt là giữa *가능* và *기능* (cùng phụ âm đầu ㄱ và âm tiết cuối 능). Tuy nhiên, về mặt ngữ nghĩa, chúng có sự khác biệt rõ rệt. Tham khảo Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn (표준국어대사전), có thể phân biệt như sau: Trước hết, *가능* (可能) có nghĩa là "khả năng hoặc tiềm năng có thể thực hiện được". Trong khi đó, *기능* (機能)

và 성능(性能) đều liên quan đến đặc tính của một thiết bị. 기능 chỉ "chức năng, tác dụng cụ thể vốn có của một sự vật" còn 성능 chỉ "tính chất hoặc chức năng mà máy móc sở hữu", thường nhấn mạnh về hiệu năng, chất lượng hoạt động. Vì vậy, trong ngữ cảnh mô tả "tính năng hiện đại" của một thiết bị, cả 기능 (để chỉ các chức năng cụ thể) và 성능 (để chỉ hiệu năng, chất lượng hoạt động chung) đều là những lựa chọn phù hợp. Việc sinh viên sử dụng từ 기능, vốn chỉ khả năng trừu tượng, là một lỗi lựa chọn từ không chính xác.

Các lỗi sai lựa chọn từ không phù hợp do nhầm lẫn các từ có hình thái và phát âm tương đồng rất đa dạng. Chẳng hạn, sinh viên đã nhầm lẫn giữa '민속' (phong tục, văn hóa dân gian) và '민족' (dân tộc) khi dịch cụm 'Giải phóng dân tộc Việt Nam', có thể do sự tương đồng về hình thức và âm thanh giữa hai từ này, cho thấy việc ghi nhớ từ vựng chưa sâu và chưa nắm chắc ngữ nghĩa của từ. Một trường hợp khác là việc sinh viên dùng sai động từ '모이다' thay cho '모으다' trong câu 'Nếu còn duy trì thói quen tiêu xài hoang phí, bạn sẽ không thể tiết kiệm được tiền'. Về mặt ngữ pháp, Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn định nghĩa 모이다 là dạng bị động (피동사) của 모으다, và sự khác biệt cốt lõi gây ra lỗi nằm ở ngữ nghĩa sử dụng cụ thể của chúng. '모으다' mang nghĩa chủ động, mô tả hành động có chủ thể tác động: "không tiêu xài tiền bạc hay của cải mà tích trữ lại". Trong khi đó, '모이다' lại mô tả kết quả hoặc trạng thái: "tiền bạc, của cải được tích trữ lại". Trong câu gốc, chủ ngữ 'bạn' cần thực hiện hành động 'tiết kiệm/tích góp' tiền. Do đó, cần phải dùng động từ '모으다' để diễn tả hành động có chủ đích này. Việc sinh viên dùng 모이다 đã khiến câu sai về ngữ nghĩa, vì nó chỉ trạng thái của "tiền" được tích góp lại chứ không thể kết hợp với chủ thể "bạn" đang thực hiện hành động.

Một lỗi sai khác khi dịch câu 'Nếu đi du lịch vào ngày lễ, nhớ đặt khách sạn sớm nhé, không là hết phòng đó', sinh viên đã sử dụng '예매하다' (mua trước) thay vì '예약하다' (đặt trước dịch vụ). Sự nhầm lẫn này xảy ra vì cả hai động từ đều có hình thái tương đương nhau là chung tiền tố Hán-Hàn '예'(làm trước một việc gì đó). Tuy nhiên, 예매하다 (mua trước) chuyên dùng khi cần trả tiền để mua trước vé hoặc một chỗ ngồi (vé tàu, vé xem phim), còn 예약하다 (đặt trước) lại dùng để đặt chỗ, giữ chỗ hoặc đặt lịch hẹn cho một dịch vụ (đặt phòng khách sạn, đặt bàn nhà hàng). Trong câu ví dụ, hành động "đặt khách sạn" là một dịch vụ giữ chỗ, do đó động từ chính xác phải là 예약하다.

b. Lỗi dùng từ không phù hợp về mặt sắc thái nghĩa (Lỗi sắc thái biểu cảm)

Lỗi này xảy ra khi người học chọn những từ gần nghĩa nhưng không thể hiện chính xác hoặc đầy đủ sắc thái ý nghĩa của câu gốc trong ngữ cảnh cụ thể. Đây là loại lỗi khó phát hiện nếu người học chỉ dựa vào từ điển mà không hiểu sâu cách dùng thực tế.

Ví dụ 2:

- **Câu tiếng Việt:** Người có tài mà không có đức thì vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó.

- **Dịch sai:** 재주는 있지만 덕이 없는 사람은 쓸모없고 덕은 있지만 재주가 없는 사람은 어떤 일도 제대로 하기 어렵다.

- **Dịch đúng:** 재능(또는 능력)은 있지만 덕이 없는 사람은 쓸모없고, 덕은 있지만 재능(또는 능력)이 없는 사람은 어떤 일도 제대로 하기 어렵다.

Sinh viên dùng 재주 – nghĩa phổ biến là sự khéo léo, mảnh khóc hoặc kỹ năng cụ thể. Trong khi đó, “tài” trong ngữ cảnh này chỉ tài năng tổng thể hoặc phẩm chất thiên bẩm, phù hợp với 재능 hoặc 능력 hơn. Người học có thể đã dịch theo nghĩa từ điển mà không phân tích sâu sự đối xứng ngữ nghĩa giữa “tài” và “đức”, dẫn đến bản dịch thiếu sắc thái phù hợp.

Một ví dụ điển hình khác cho lỗi dùng từ không phù hợp về mặt sắc thái nghĩa được tìm thấy trong câu: “Nhóm nhạc này tổ chức concert ở nước ngoài để vừa quảng bá album vừa giao lưu với fan quốc tế”. Trong trường hợp này, nhiều sinh viên đã sử dụng 광고하다 (quảng cáo) thay vì từ phù hợp hơn là 홍보하다 (quảng bá).

Sự khác biệt giữa hai từ này có thể được làm rõ thông qua định nghĩa từ Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn. Theo đó, 광고하다 được định nghĩa là “việc thông qua các phương tiện truyền thông để truyền bá thông tin về sản phẩm hoặc dịch vụ đến người tiêu dùng một cách có chủ đích”. Trong khi đó, 홍보하다 lại có nghĩa rộng hơn là “truyền bá rộng rãi một sự thật, chính sách, hoặc sản phẩm nào đó”.

Từ định nghĩa trên, có thể thấy 광고하다 mang sắc thái thương mại rõ rệt, nhấn mạnh vào mục tiêu bán hàng cho người tiêu dùng, trong khi 홍보하다 mang tính trung tính hơn, gần với hoạt động quan hệ công chúng nhằm xây dựng hình ảnh và nâng cao nhận diện. Xét trong ngữ cảnh của câu gốc, hành động của nhóm nhạc không chỉ đơn thuần là “quảng bá album”, mà còn bao hàm cả mục tiêu lớn hơn là “giao lưu với fan” và quảng bá hình ảnh. Chính vì vậy, 홍보하다 là lựa chọn chính xác và tự nhiên hơn để thể hiện trọn vẹn mục đích của hành động. Việc lựa chọn sai trong trường hợp này cho thấy sinh viên đã nhận ra nghĩa chung (“làm cho nhiều người biết đến”) nhưng chưa nắm được phạm vi sử dụng và sắc thái tinh tế của cặp từ gần nghĩa này.

Việc không nắm vững sắc thái nghĩa dẫn đến sai sót khác như khi dịch từ ‘giản dị’, sinh viên lại dùng các từ như ‘간단하다’, ‘작다’, ‘사소하다’, ‘단순하다’ thay vì ‘소박하다’ hoặc ‘소소하다’. Lỗi dịch ‘ngày lễ’ thành ‘축제날’ (ngày hội) thay vì ‘공휴일’ (ngày nghỉ lễ) cho thấy sự hiểu sai về phạm vi nghĩa. Ngoài ra, ‘tiêu xài hoang phí’ bị dịch sai thành thành ngữ mang nghĩa tích cực là ‘손이 크다’ (người rộng rãi).

c. Kết hợp từ không tự nhiên

Đây là lỗi sử dụng các từ hoặc cụm từ không thường đi chung với nhau trong tiếng Hàn, khiến câu văn trở nên gượng gạo, thiếu tự nhiên.

Ví dụ 3:

- **Câu tiếng Việt:** Nhóm nhạc này tổ chức concert ở nước ngoài để vừa quảng bá album vừa giao lưu với fan quốc tế.

- **Dịch sai:** 이 아이돌 그룹은 앨범을 홍보할 겸 해외 팬들과 교류도 할 겸 해외에서 콘서트를 조직한다.

- **Dịch đúng:** 이 아이돌 그룹은 앨범을 홍보할 겸 해외 팬들과 교류도 할 겸 해외에서 콘서트를 개최한다.

Một ví dụ điển hình cho lỗi kết hợp từ không tự nhiên là việc sinh viên dịch "tổ chức concert" thành 콘서트를 조직하다 thay vì cách diễn đạt tự nhiên và chuẩn xác là 콘서트를 개최하다. Lỗi kết hợp từ xảy ra khi người học ghép các từ riêng lẻ thành một cụm từ không được người bản ngữ sử dụng trong thực tế. Mặc dù 조직하다 cũng có nghĩa là "tổ chức", nhưng nó không có quy ước kết hợp với danh từ chỉ sự kiện như 콘서트. Theo Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn, động từ 개최하다 (tổ chức, đăng cai) đi chung với các danh từ chỉ sự kiện như: 콘서트 (concert), 회의 (hội nghị), 올림픽 (Thế vận hội), 박람회 (triển lãm). Trái lại động từ 조직하다 (tổ chức, thành lập) lại kết hợp với các danh từ chỉ tổ chức đoàn thể hoặc nhóm như: 팀 (đội), 노조 (công đoàn), 위원회 (ủy ban), 동아리 (câu lạc bộ). Do đó, việc sinh viên dùng 콘서트를 조직하다 đã vi phạm quy tắc kết hợp từ trong tiếng Hàn. Lỗi này cho thấy sinh viên có thể hiểu nghĩa riêng lẻ của từng từ nhưng chưa nắm vững các cụm từ cố định phổ biến trong ngôn ngữ đích, một năng lực quan trọng trong dịch thuật.

Một số lỗi phổ biến khác ở sinh viên năm 2 khi mới tiếp cận với dịch thuật Việt – Hàn là hiểu sai cơ chế kết hợp giữa danh từ và hậu tố "-하다". Sinh viên thường có xu hướng khái quát hóa rằng mọi danh từ đều có thể kết hợp với "-하다". Trong tiếng Hàn, -하다 là một hậu tố tạo động từ/tính từ rất linh hoạt, có thể kết hợp với nhiều danh từ (bao gồm từ gốc Hán như 공부, 행복; từ thuần Hàn như 일, 밥; và từ ngoại lai như 아르바이트, 게임) để tạo thành động từ/tính từ. Tuy nhiên, không phải tất cả các danh từ đều có thể kết hợp theo quy tắc này. Việc sinh viên chưa nắm vững các trường hợp cụ thể đã dẫn đến xu hướng khái quát hóa quá mức, gây ra các lỗi như: (1) gán "-하다" với danh từ không phù hợp (ví dụ: "짜증해서" thay vì "짜증이 나서"; "여유하지 않다" thay vì "여유가 없다"); (2) nhầm lẫn trong việc hình thành tính từ (ví dụ: "세련하다" thay vì dùng "세련되다" trong mệnh đề "디자인이 세련되다"); và (3) không sử dụng "-하다" với danh từ gốc Hán vốn đòi hỏi sự kết hợp này (ví dụ: "식사먹다" thay vì "식사하다"). Những lỗi này, dù không luôn làm sai lệch hoàn toàn ý nghĩa, nhưng làm giảm tính chính xác và tự nhiên của bản dịch, nhấn mạnh sự cần thiết của việc điều chỉnh để xây dựng thói quen sử dụng ngôn ngữ chuẩn xác cho người học.

d. Sử dụng từ, cụm từ khác xa hoàn toàn so với nghĩa gốc

Đây là lỗi xảy ra khi người dịch lựa chọn từ hoặc cụm từ trong ngôn ngữ đích không tương ứng hoặc không liên quan rõ ràng đến nghĩa của từ ngữ nguồn, dẫn đến sai lệch nội dung bản dịch.

Ví dụ 4:

- Câu tiếng Việt: Dù biết hạnh phúc đến từ những điều giản dị, con người vẫn mãi đi tìm ở những điều xa vời.

- Bản dịch của sinh viên: 행복은 **고유한** 것에서 온다는 것을 알고도 사람들은 늘 멀리 떨어진 곳에서 찾으려 한다.

- Bản dịch gợi ý: 행복은 **소박한 것/소소한 것**에서 온다는 것을 알고도 사람들은 늘 멀리 떨어진 곳에서 찾으려 한다.

Ví dụ điển hình bao gồm dịch "giản dị" (소박하다/소소하다) thành "고유하다" (riêng biệt, đặc trưng); "tài" (năng lực con người - 재능/능력) thành "성능" (tính năng); "đức" (phẩm chất đạo đức - 덕) thành "신망" (sự tín nhiệm) hoặc "인식" (nhận thức); hay "tính năng hiện đại" (현대적인 기능) thành "개성 있는 기능" (tính năng có cá tính).

Những lựa chọn từ sai lệch như vậy không chỉ làm nội dung bị mất đi sắc thái và nội dung của câu gốc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến tính tự nhiên và độ tin cậy của bản dịch. Điều này thường xuất phát từ việc thiếu vốn từ vựng chính xác hoặc áp dụng từ không đúng ngữ cảnh. Do đó, việc nhấn mạnh kỹ năng chọn từ phù hợp với ngữ cảnh, sắc thái và nội dung gốc là rất quan trọng trong giảng dạy dịch thuật.

4.3.2 Lỗi dịch thiếu từ/cụm từ

Lỗi này xảy ra khi sinh viên bỏ sót từ hoặc cụm từ trong quá trình dịch, khiến bản dịch chưa truyền tải trọn vẹn hoặc làm sai lệch ý nghĩa của câu gốc. Lỗi bỏ sót nội dung khi dịch là một vấn đề thường gặp. Một số sinh viên thậm chí bỏ sót cả câu hoặc vế câu. Tuy nhiên, trong phạm vi ở mục này, chúng tôi tập trung phân tích các trường hợp sinh viên bỏ sót từ hoặc cụm từ cụ thể, dẫn đến bản dịch chưa truyền tải trọn vẹn hoặc sai lệch ý nghĩa của câu gốc.

Ví dụ 5:

- **Câu tiếng Việt:** Viết email nhờ vả mà không có câu cảm ơn nên tôi bị cô giáo nhắc nhở.

- **Bản dịch của sinh viên:** (.....)이메일을 쓸 때 감사 인사가 없는 탓에 선생님께 주의를 받았다.

- **Bản dịch gợi ý:** **부탁하는** 이메일을 썼는데 감사 인사가 없었던 탓에 선생님께 주의를 받았어요.

Lỗi dịch thiếu từ hoặc cụm từ có thể xuất hiện ở nhiều cấp độ, từ việc lược bỏ một từ vựng then chốt trong một cụm từ cho đến việc bỏ sót cả cụm từ trong mệnh đề phụ. Ở cấp độ từ vựng, bản dịch của sinh viên trong ví dụ 5 đã bỏ sót từ "nhờ vả" (부탁하다/부탁). Việc thiếu từ này khiến người đọc không nắm bắt được nguyên nhân chính dẫn đến hành động "viết email", cũng như không hiểu vì sao "việc không có câu cảm ơn" lại trở nên đáng bị nhắc nhở trong ngữ cảnh cụ thể đó. Từ "nhờ vả" cung cấp thông tin quan trọng về mục đích của email, làm cơ sở cho sự cần thiết của lời cảm ơn. Trong trường hợp này, có 15/60 sinh viên mắc lỗi tương tự. Một ví dụ khác là lỗi bỏ sót danh từ "sự hiểu biết" khi dịch cụm "tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị" thành chỉ còn "tăng cường tình hữu nghị" (양쪽 간의 우정을 증진한다). Việc lược bỏ từ "sự hiểu biết" (이해) đã khiến thông điệp gốc bị giản lược, không phản ánh được mục tiêu kép là thúc đẩy cả hiểu biết lẫn tình hữu nghị giữa hai bên.

Ngoài ra, sinh viên còn bỏ sót các thành tố quan trọng trong cụm từ hoặc mệnh đề, chẳng hạn lược bỏ "sự hiểu biết" trong cụm "tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị", hoặc không

dịch mệnh đề chỉ mục đích như “Để giải nhiệt” (더위를 식히기 위해). Những trường hợp này khiến thông tin trong bản dịch bị gián lược so với câu gốc.

4.3.3 Lỗi trật tự từ

Lỗi sai trật tự từ xảy ra khi sinh viên sắp xếp các thành tố trong cụm từ tiếng Hàn, đặc biệt là cụm danh từ, không theo quy tắc ngữ pháp chuẩn.

Ví dụ:

- **Câu tiếng Việt:** Mỗi quan hệ hợp tác giữa hai thành phố ngày càng trở nên thân thiết hơn.
- **Dịch sai:** 두 도시 관계 협력은 날이 갈수록 더욱 친밀해지고 있다.
- **Dịch đúng:** 두 도시 간의 협력 관계는 날이 갈수록 더욱 친밀해지고 있다.

Trong ví dụ này, sinh viên đã áp dụng trật tự từ của tiếng Việt vào tiếng Hàn, dẫn đến cấu trúc cụm danh từ không phù hợp. Những lỗi tương tự cũng được ghi nhận ở các trường hợp như dịch “Sự kiện Giao lưu văn hóa” thành 행사 교류 문화 thay vì 문화 교류 행사.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy lỗi lựa chọn từ không phù hợp chiếm tỷ lệ cao nhất (53%). Điều này phản ánh rằng thách thức lớn nhất của người học không nằm ở việc thiếu từ vựng, mà ở năng lực lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh. Việc vận dụng khung Phân tích Lỗi của Richards (1971) cho phép làm rõ ba nguyên nhân cốt lõi dẫn đến các lỗi này. Thứ nhất là lỗi nội ngôn do hạn chế về chiều sâu từ vựng, thể hiện qua việc sinh viên chưa nắm vững sắc thái từ gần nghĩa (dùng 재주 thay vì 재능) hoặc nhầm lẫn các từ có hình thái tương đồng (기능/가능). Thứ hai là lỗi giao thoa từ tiếng mẹ đẻ, dẫn đến các sai sót hệ thống như “lỗi trật tự từ” (15%) hay các kết hợp từ thiếu tự nhiên do tư duy dịch từ-đối-từ (ví dụ: 콘서트를 조직하다). Thứ ba là lỗi phát triển do khái quát hóa quá mức quy tắc, điển hình là việc lạm dụng hậu tố -하다 để tạo từ.

Khi đặt các phát hiện này trong bối cảnh các nghiên cứu trước đây, có thể thấy sự tương đồng rõ rệt về loại lỗi chính của sinh viên trong nghiên cứu này với sinh viên năm cuối của các nghiên cứu khác như Đỗ Thúy Hằng (2018) hay Yeom Seon-hwa (2022). Điều này cho thấy lỗi lựa chọn từ không chỉ là vấn đề cá biệt, mà là một thách thức mang tính hệ thống và kéo dài trong quá trình đào tạo dịch thuật tiếng Hàn. Tuy nhiên, bằng cách tập trung vào sinh viên năm hai, nghiên cứu này chỉ ra rằng những khó khăn nền tảng đó đã xuất hiện từ giai đoạn rất sớm, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết của can thiệp sư phạm ngay từ các học phần dịch thuật cơ bản, thay vì chờ đến trình độ nâng cao.

6. Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu đã xác định ba nhóm lỗi từ vựng chính trong bài dịch Việt-Hàn của sinh viên năm hai: phổ biến nhất là lỗi lựa chọn từ (53%), tiếp theo là lỗi thiếu từ (32%) và lỗi trật tự từ (15%). Các lỗi này chủ yếu bắt nguồn từ ba nguyên nhân: (1) hạn chế chiều sâu từ vựng (lỗi nội ngôn); (2) ảnh hưởng cấu trúc tiếng Việt (lỗi giao thoa); và (3) sự khái quát hóa sai quy tắc ngôn ngữ đích.

Từ những kết quả trên, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất sư phạm nhằm cải thiện năng lực sử dụng từ vựng cho sinh viên trong quá trình biên dịch Việt-Hàn:

Đối với giảng viên và chương trình đào tạo: Thứ nhất, cần chủ động hệ thống hóa và cảnh báo các lỗi thường gặp trước mỗi bài thực hành để sinh viên có ý thức phòng tránh. Thứ hai, tăng cường giảng dạy sâu về sắc thái nghĩa (đặc biệt là từ Hán-Hàn, từ gần nghĩa) và các kết hợp từ cố định (collocation) thay vì chỉ dạy nghĩa tương đương 1:1. Thứ ba, chú trọng so sánh đối chiếu cấu trúc ngữ pháp Việt-Hàn (như cụm danh từ) để khắc phục lỗi trật tự từ và hướng dẫn kỹ năng phân tích văn bản gốc để tránh dịch sót. Cuối cùng, giảng viên cần cung cấp phản hồi sửa lỗi chi tiết, giải thích rõ nguyên nhân thay vì chỉ sửa đúng/sai, đồng thời biên soạn các tài liệu bổ trợ tập trung vào các nhóm lỗi điển hình đã được nhận diện.

Đối với sinh viên: Thứ nhất, cần thay đổi thói quen học từ vựng theo chiều sâu: nắm vững ngữ cảnh, từ loại và mạng lưới từ liên quan thay vì ghi nhớ máy móc. Thứ hai, rèn luyện kỹ năng tra cứu chéo qua nhiều loại từ điển (Việt-Hàn, Hàn-Việt, Hàn-Hàn) và tăng cường đọc văn bản thực tế để tích lũy cách diễn đạt tự nhiên. Thứ ba, cần chủ động so sánh bản dịch cá nhân với bản mẫu để rút kinh nghiệm và tích cực trao đổi thắc mắc với giảng viên, bạn bè. Đặc biệt, sinh viên cần sử dụng các công cụ AI hỗ trợ dịch thuật một cách thận trọng, luôn đi kèm với tư duy phân biện và sự kiểm chứng kỹ lưỡng.

Dù đã đạt được các mục tiêu đề ra, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế như quy mô mẫu giới hạn tại một trường đại học và chưa khai thác dữ liệu về quá trình tư duy của người học (như phỏng vấn). Các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng đối tượng khảo sát và áp dụng phương pháp định tính sâu hơn để kiểm chứng hiệu quả của các giải pháp sư phạm đã đề xuất.

Tài liệu tham khảo

- Bá Thị Nga (2024). Phân tích lỗi dịch số trong phiên dịch Việt - Hàn. *Tạp chí Hàn Quốc*, 2(49), 55-64. <https://krav.vn/index.php/category/tap-chi/>
- Bùi Thị Oanh & Hà Thu Hường (2024). Khảo sát lỗi phiên dịch tiếng Hàn của học viên khóa biên phiên dịch tại Học viện Kinh Sejong Hà Nội 2. *Tạp chí Hàn Quốc*, 2(49), 92-102. <https://krav.vn/index.php/category/tap-chi/>
- Cho, C. H. (2002). *Hangugeo hakseupja-ui olyu yuhyeong yeon-gu* [Nghiên cứu loại hình lỗi của người học tiếng Hàn]. Báo cáo Dự án Công cộng Chính sách Ngôn ngữ Quốc gia năm 2002, Bộ Văn hóa và Du lịch. https://korean.go.kr/front/reportData/reportDataView.do?mn_id=45&report_seq=280&pageIndex=65
- Corder, S. P. (1967). The significance of learners' errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(1-4), 161-170. <http://dx.doi.org/10.1515/iral.1967.5.1-4.161>
- Đỗ Thúy Hằng (2018). Khảo sát lỗi biên dịch của sinh viên năm thứ ba Trường Đại học Ngoại ngữ –Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 34(1), 80-90. <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/article/view/4229/3938>
- Gass, S. M., & Selinker, L. (1994). *Second language acquisition: An introductory course*. Lawrence Erlbaum Associates, Inc.
- Huh, Y. I., Yun, Y., Kwon, K. M., Lee, E. J., & Choi, W. J. (2011). *Ewha Korean 4*. Ewha Womans University Press. <https://fr.scribd.com/document/838708679/ewha-korean-4-melalinstitute-com>
- Kim, M. S. (2021). Dạy cách sử dụng từ vựng tiếng Hàn. Trong Lee, H. Y. và cộng sự (Chủ biên), *Cẩm nang đại cương giáo dục học tiếng Hàn: Từ lý luận đến thực tiễn* (Trần Thị Hường và cộng sự,

- Dịch, (2023). Nhà xuất bản Hồng Đức. <https://opac.nlv.gov.vn/chi-tiet-tai-lieu/cam-nang-dai-cuong-giao-duc-hoc-tieng-han-20259975430518142931?utm>
- Kim, M. Y. (2023). Hangugeo beonyeok gyoyug-eul wihan beonyeog-olyu yuhyeonghwa gochal [Nghiên cứu về loại hình lỗi dịch thuật nhằm phục vụ giáo dục biên dịch tiếng Hàn]. *Hangugeoneomunhwahak* [Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc], 20(2), 1-27. <http://dx.doi.org/10.15652/ink.2023.20.2.001>
- Lâm Quang Đông (2007). Về tính chuyên nghiệp của nghề dịch thuật. *Ngôn ngữ và Đời sống*, 222(10), 25-28. https://ngonngu.net/dichthuat_lqdong/336
- Lê Thị Giao Chi (2015). Một số cách tiếp cận tương đương dịch thuật. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 4(89), 51-56. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/2284>
- National Institute of Korean Language (n.d.). *Đại từ điển tiếng Hàn tiêu chuẩn (Standard Korean language dictionary)*. https://stdict.korean.go.kr/main/main.do#main_logo_id
- Nghiêm Thị Thu Hương (2024). Đề xuất tiêu chí đánh giá chất lượng bản dịch: Áp dụng cho các khoa đào tạo tiếng Hàn định hướng biên phiên dịch. *Tạp chí Hàn Quốc*, 2(49), 3-11. <https://krav.vn/index.php/category/tap-chi/>
- Nguyễn Thị Hương Sen (2014). A Study on errors of Sino-Korean by Vietnamese learners - with writing materials analysis. *Gugeogyoyukyeon-gu* [Nghiên cứu Giáo dục Ngữ văn], 55, 211-232. <https://doi.org/10.17247/jkll.2014..55.211>
- Poibeau, T. (2017). *Machine translation*. MIT Press. <https://mitpress.mit.edu/9780262534215/machine-translation/>
- Richards, J. C. (1971). A non-contrastive approach to error analysis. *ELT Journal*, 25(3), 204-219. <https://doi.org/10.1093/elt/XXV.3.204>
- Selinker, L. (1972). Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(1-4), 209-232. <http://dx.doi.org/10.1515/iral.1972.10.1-4.209>
- Song, H. G., Kwon, H. K., Kim, R., Kim, Y. S., Kim, Y. S., Kim, E. R., Kim, J. S., Dam, G., Park, I. A., Bae, G. U., Bae, J. S., Shin, E. K., Lee, Y. G., Lee, J., Joo, S. Y., & Cha, S. J. (2019). *Yebigyosaleul wihan hangug-eogyoyuklon* [Ly luận giáo dục tiếng Hàn cho giáo viên] (Bản in lần thứ 2). Doseochulpan Hawoo.
- Trần Ngọc Anh & Tăng Thị Thùy Ngân (2023). Phân tích một số lỗi phiên dịch tiếng Hàn của sinh viên năm thứ tư Trường Ngoại ngữ – Đại học Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 228(11), 45-52. <https://vjol.info.vn/index.php/tnu/article/view/84467>
- Vũ Văn Đại (2020). Cơ sở của tiêu chí đánh giá dịch thuật. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 1(61), 94-105. <https://doi.org/10.56844/tckhnn.61.59>
- Wilkins, D. A. (1976). *Notional syllabuses*. Oxford University Press. https://www.academia.edu/25089256/Notional_Syllabuses_by_David_Arthur_Wilkins
- Yeom, S. H. (2022). Hangukeo beonyeok gyoyugeul wihan hakseupja oryu bunseok [Phân tích lỗi người học trong giảng dạy dịch tiếng Hàn]. *Hội nghị học thuật mùa thu lần thứ 34 của Hội Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc Quốc tế (INK)*, 342-352. <https://www.earticle.net/Article/A419462>

PHỤ LỤC

ĐỀ THI GIỮA KÌ

MÔN THI: THỰC HÀNH DỊCH CƠ BẢN 2

ĐỀ SỐ 1

I. Dịch sang tiếng Hàn các câu sau, sử dụng cấu trúc ngữ pháp tương ứng:

1. Nếu đi du lịch vào ngày lễ, nhớ đặt khách sạn sớm nhé, không là hết phòng đó. (V/A + 거든)
2. Nhóm nhạc này tổ chức concert ở nước ngoài để vừa quảng bá album vừa giao lưu với fan quốc tế. (V + (으)ㄹ 겸)
3. Viết email nhờ vả mà không có câu cảm ơn nên tôi bị cô giáo nhắc nhở (주의를 받다). (- (으)ㄴ/는 탓)

II. Dịch đoạn hội thoại sau sang tiếng Hàn (Sử dụng cấu trúc -(으)ㄴ/는가 하면). Lưu ý: Không cần sử dụng cấu trúc này cho tất cả các câu.

A: Ở Việt Nam, vào ngày Tết, mọi người thường ăn bánh chưng, trong khi đó ở Hàn Quốc, mọi người ăn canh bánh canh gạo.

B: Đúng rồi! Thêm vào đó, Tết Việt Nam thường kéo dài (이어지다) nhiều ngày, còn Seollal ở Hàn Quốc chỉ nghỉ ngơi trong khoảng ba ngày rồi mọi người quay lại làm việc.

III. Dịch đoạn văn sau sang tiếng Hàn (Sử dụng cấu trúc -기 마련이다). Lưu ý: Không cần sử dụng cấu trúc này cho tất cả các câu.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói rằng: "Người có tài mà không có đức thì vô dụng (쓸모없다), có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó." Tài và đức luôn phải đi cùng nhau, thiếu một trong hai thì thất bại là điều tất yếu.

ĐỀ SỐ 2

I. Dịch sang tiếng Hàn các câu sau, sử dụng cấu trúc ngữ pháp tương ứng:

1. Hôm qua thư viện rất đông, thế mà hôm nay lại vắng vẻ. (A/V + 더|ㄴ)
2. Nếu còn duy trì thói quen tiêu xài hoang phí, bạn sẽ không thể tiết kiệm được tiền. (V + 는 한)
3. Chiếc điện thoại này có thiết kế tinh tế, đồng thời sở hữu nhiều tính năng hiện đại. (A/V + (으)며)

II. Dịch đoạn hội thoại sau sang tiếng Hàn (Sử dụng cấu trúc (아무리).....더라도). Lưu ý: Không cần sử dụng cấu trúc này cho tất cả các câu.

A: Lúc này vì bức sếp quá nên mình đã tranh cãi với sếp.

B: Dù có bức đến đâu đi chăng nữa, cậu cũng không nên cãi tay đôi (대들다) với sếp.

III. Dịch đoạn văn sau sang tiếng Hàn (Sử dụng cấu trúc V + (으)ㄴ 끝에 một cách tự nhiên): Lưu ý: Không cần sử dụng cấu trúc này cho tất cả các câu.

Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước khi mới 19 tuổi. Sau nhiều năm bôn ba khắp thế giới, cuối cùng Người đã tìm ra con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc Việt Nam. Nhờ con đường ấy, đất nước ta mới giành được tự do và độc lập.

ĐỀ SỐ 3

I. Dịch sang tiếng Hàn các câu sau, sử dụng cấu trúc ngữ pháp tương ứng:

1. Để giải nhiệt, người Hàn Quốc ăn patbingsu vào mùa hè, còn người Việt Nam thường thức chè đậu. (-듯이)
2. Dù biết hạnh phúc đến từ những điều giản dị, con người vẫn mãi đi tìm ở những điều xa vời. (-고도)
3. Mình đã chủ động nhắn tin làm hòa (화해하다) với người ấy, nhưng đáp lại chỉ là một tin nhắn "Ừ" lạnh lùng. (-았/었더니)

II. Dịch đoạn hội thoại sau sang tiếng Hàn (Sử dụng cấu trúc -(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 듯(이). Lưu ý: Không cần sử dụng cấu trúc này cho tất cả các câu.

A: Hôm nay anh Nam có chuyện gì vui vậy? Cả ngày miệng cười ngoác đến tận mang tai ý. (입이 귀밑까지 찢어지다)

B: Ừ nhỉ. Anh ấy vui cả ngày, chắc là có người yêu rồi.

III. Dịch đoạn văn sau sang tiếng Hàn (Sử dụng cấu trúc -고자). Lưu ý: Không cần sử dụng cấu trúc này cho tất cả các câu.

Thành phố Huế và thành phố Gyeongju tổ chức các sự kiện giao lưu văn hóa như biểu diễn nghệ thuật, triển lãm và lễ hội ẩm thực để tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa hai bên. Người dân hai thành phố tích cực tham gia và rất hào hứng. Nhờ đó, mối quan hệ hợp tác giữa hai thành phố ngày càng trở nên thân thiết hơn.